

ĐẦU TƯ KINH DOANH THEO LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

1. Nguyên tắc bảo đảm quyền sở hữu

Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người đều có quyền sở hữu một cách hợp pháp thu nhập, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sản xuất, sinh hoạt và phần vốn góp của mình trong các tổ chức quốc tế hoặc doanh nghiệp, đồng thời pháp luật Việt Nam cũng ghi nhận và khẳng định quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế hợp pháp của công dân. Mặt khác, pháp luật Việt Nam công nhận sự tồn tại lâu dài, ổn định cũng như sự phát triển của mọi loại hình doanh nghiệp. Pháp luật bảo đảm sự bình đẳng của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư bất kể thuộc loại hình doanh nghiệp nào hoặc hình thức sở hữu nào.

Bên cạnh đó, Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng quy định việc nhà nước thống nhất công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư cũng như thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của chủ sở hữu doanh nghiệp, của doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hoạt động kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp, của chủ sở hữu không bị quốc hữu hóa hay tịch thu thông qua biện pháp hành chính.

Tuy nhiên, căn cứ trên kết quả khảo sát của Ngân hàng thế giới thì việc bảo vệ nhà đầu tư cũng như môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới vẫn ở mức thấp. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam được xếp hạng ở nhóm trung bình (năm 2012: 98/183; năm 2013: 99/185; năm 2014: 99/185; năm 2015: 78/189; năm 2016: 91/189; năm 2017: 82/190; năm 2018: 83/189). Đối với hoạt động bảo vệ nhà đầu tư, Việt Nam được xếp hạng bảo vệ nhà đầu tư nằm ở nhóm cuối (năm 2012 là 166/183, năm 2013 là 169/185; năm 2014 là 157/185, năm 2015 là 117/189, năm 2016 là 122/189, năm 2017 là 87/190, năm 2018 là 85/189). Riêng các năm 2015 - 2018 thay đổi nhiều so với trước là do có sự thay đổi từ bảo vệ nhà đầu tư nói chung sang bảo vệ nhà đầu tư thiếu số¹.

Môi trường kinh doanh và việc bảo vệ nhà đầu tư, ngoài quy định của Luật doanh nghiệp còn phụ thuộc vào nhiều quy định khác, như cơ chế giải quyết nhanh hay chậm, tốn kém ít hay nhiều trong giải quyết tranh chấp nội bộ công ty thông qua các quy định về trình tự, thủ tục và cơ quan giải quyết tranh chấp, như hệ

¹ <http://www.doingbusiness.org>.

thống Tòa án, Trọng tài.

Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư và doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai..., việc trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của doanh nghiệp vẫn có thể thực hiện. Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản thì phần tài sản đó sẽ được thanh toán với giá trị tương đương, trường hợp trưng dụng tài sản Nhà nước sẽ bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường nhằm bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp².

Ngày 04-01-2016, Bộ Công an ban hành Thông tư số 01/2016/TT-BCA “Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ của cảnh sát giao thông”. Tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này quy định cán bộ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ có quyền hạn “được trưng dụng các loại phương tiện giao thông; phương tiện thông tin liên lạc; các phương tiện, thiết bị kỹ thuật khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người điều khiển, sử dụng các phương tiện, thiết bị đó theo quy định của pháp luật”. Trong khi đó, Luật trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008 quy định chỉ có 7 Bộ trưởng (Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Công Thương) và các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới có thẩm quyền trưng dụng tài sản, đồng thời không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản³.

Bên cạnh đó, dự án đầu tư của doanh nghiệp cũng có thể bị chấm dứt hoạt động và bị Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong 6 trường hợp như⁴:

Một, dự án đầu tư bị cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng

² Khoản 3 Điều 32 Hiến pháp năm 2013; Điều 10 về “Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trưng mua, trưng dụng”, Luật trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008; Điều 5 về “Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp”, Luật (loanh nghiệp năm 2014; Điều 5 về “Chính sách về đầu tư kinh doanh” và Điều 9 về “Bảo đảm quyền sở hữu tài sản”, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017).

³ Điều 24 về “Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản”, Luật trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008.

⁴ . Điều 41 về “Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư”, Điều 46 về “Giãn tiến độ đầu tư”, Điều 47 về “Tạm ngừng, ngừng hoạt động của dự án đầu tư”, Điều 48 về “Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư”, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017)

hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư, mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động trong các trường hợp: bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); để khắc phục vi phạm môi trường theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về môi trường; để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động; theo quyết định, bản án của Tòa án, Trọng tài; nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm;

Hai, dự án đầu tư bị Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Ba, nhà đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi đất hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư;

Bốn, dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

Thứ năm, sau 12 tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định (tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng, trừ trường hợp bất khả kháng);

Sau, theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.

Mặt khác, quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng có thể bị thu hồi vì các lý do như: Vì mục đích quốc phòng, an ninh; vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội; vì lợi ích quốc gia, công cộng; do vi phạm pháp luật về đất đai; do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người⁵.

⁵ Điều 16 về “Nhà nước quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất”; Điều 61 về “Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh”; Điều 62 về “Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng”; Điều 64 về “Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai”; Điều 65 về “Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người”, Luật đất đai năm 2013

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có 11 trường hợp doanh nghiệp có thể bị thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai như⁶: Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm; Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất; Đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền; Đất không được chuyển nhượng, tặng cho theo quy định của Luật đất đai mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho; Đất được Nhà nước giao để quản lý mà để bị lấn, chiếm; Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm; Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành; Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; Đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; - Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục; Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục (được gia hạn sử dụng không quá 24 tháng) hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, trừ trường hợp do bất khả kháng.

Trong các trường hợp trên, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu, phạm vi điều chỉnh, tính chất của Luật doanh nghiệp năm 2014

Doanh nghiệp là lực lượng chủ yếu tạo ra sản phẩm, lợi nhuận cho nền kinh tế xã hội cũng như tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động. Vì vậy, từ khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, pháp luật về doanh nghiệp luôn được coi trọng, đổi mới từ Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân năm 1990, cho đến Luật doanh nghiệp các năm 1999, 2005. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp năm 2005⁷ vẫn bộc lộ một số khiếm khuyết, làm cho việc khởi sự kinh doanh khó khăn, việc gia nhập và rút khỏi thị trường tốn kém, quản trị doanh nghiệp phức tạp, chi phí thực hiện tăng thêm, hiệu quả kinh doanh kém đi.

⁶ Khoản 1 Điều 64 về “Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai”, Luật đất đai năm 2013

⁷ Luật doanh nghiệp năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2013 - sau đây gọi tắt là Luật doanh nghiệp năm 2005) (BT).

Do đó, đã làm cho năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh bị ảnh hưởng xấu, hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là trái với Hiến pháp năm 2013.

Vì vậy, yêu cầu thay đổi Luật doanh nghiệp được đặt ra với mục tiêu chung là làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh rẻ hơn, an toàn hơn và hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư; qua đó tăng cường thu hút và huy động các nguồn lực và vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đó, Luật doanh nghiệp năm 2014, được Quốc hội khóa XIII thông qua đã giải quyết được 6 mục tiêu, cụ thể là:

Thứ nhất, tạo ra những đột phá mới, phù hợp với các thông lệ quốc tế, góp phần cải cách thể chế kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm phát huy nội lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài;

Thứ hai, tạo thuận lợi hơn cho việc thành lập doanh nghiệp; đổi xử bình đẳng về thủ tục thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài;

Thứ ba, tạo thuận lợi hơn, giảm chi phí, tạo cơ chế vận hành linh hoạt, hiệu quả cho tổ chức quản trị doanh nghiệp, cơ cấu lại doanh nghiệp;

Thứ tư, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp;

Thứ năm, tạo thuận lợi hơn và ít tốn kém hơn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư rút lui khỏi thị trường;

Thứ sáu, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Luật doanh nghiệp năm 2014 gồm 10 chương và 213 điều, quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm công ty TNHH (trong đó có doanh nghiệp nhà nước), công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, Luật có một số quy định về nhóm công ty.

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã tạo ra được nhiều điểm thuận lợi, trong đó có những điểm đột phá như: Không ghi ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp được tự quyết định hình thức, nội dung và số lượng con dấu; doanh nghiệp được tự quyết định số lượng và nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật; bỏ nhiệm kỳ Hội đồng quản trị; doanh nghiệp được tự quyết định lựa chọn mô hình thay thế Ban kiểm soát;...

Theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 1/8/2017 thì cơ cấu Hội đồng quản trị (HĐQT) cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty và có xét yếu tố về giới. Theo đó, cơ cấu HĐQT công ty đại chúng cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và thành viên không điều hành. Tối thiểu 1/3 số lượng thành viên HĐQT là thành viên không điều hành (số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 3 người và nhiều nhất là 11 người). Ngoài ra, đối với trường hợp công ty đại chúng chưa niêm yết hoạt động theo mô hình không có Ban kiểm soát, cơ cấu thành viên HĐQT của công ty phải đảm bảo ít nhất 1/5 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Trường hợp số thành viên HĐQT của công ty đại chúng có ít hơn 5 người, công ty phải đảm bảo có 1 thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Khi công ty niêm yết, cơ cấu thành viên HĐQT phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Theo quy định này, từ ngày 1/8/2019, thành viên HĐQT của một công ty đại chúng không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 5 công ty khác. Ngoài ra, từ ngày 1/8/2020, Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc) của cùng một công ty đại chúng.

2. Hoạt động đầu tư, kinh doanh theo quy định pháp luật

2.1. Hoạt động theo luật chung và luật chuyên ngành

Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp là các đạo luật chung điều chỉnh về việc thành lập, quản lý, hoạt động, tổ chức và giải thể doanh nghiệp. Các luật khác được coi là luật chuyên ngành, về nguyên tắc, chỉ giải quyết vấn đề khác nhau giữa các đạo luật với nhau, còn nghị định và thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thì phải phù hợp với luật.

Tương tự với quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật năm 2014 đã xác định rõ là một đạo luật chung về tổ chức, quản lý doanh nghiệp. Trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức, quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành⁸.

Luật doanh nghiệp năm 2014 và các nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp không giải thích luật chuyên ngành là gì và cũng

⁸ Điều 3 về “Áp dụng Luật doanh nghiệp và các luật chuyên ngành”, Luật doanh nghiệp năm 2014

không nêu cụ thể các luật chuyên ngành là luật nào. Tuy nhiên, có thể xác định các luật đặc thù đó bao gồm: Luật báo chí năm 2016, Luật dầu khí năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2008), Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Luật giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2014), Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Luật hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật xuất bản năm 2012, Luật công chứng năm 2014, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017, Luật các tổ chức tính dụng sửa đổi 2017, và có thể còn các đạo luật chuyên ngành khác⁹.

Như vậy, Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định áp dụng pháp luật khi có sự khác nhau giữa Luật doanh nghiệp với các luật chuyên ngành về việc “thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp” thì ưu tiên áp dụng theo quy định của các đạo luật chuyên ngành. Tương tự, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017) cũng quy định khi có sự khác nhau giữa Luật đầu tư và các Luật khác về “ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh” thì ưu tiên áp dụng theo 4 đạo luật chuyên ngành gồm: Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) và Luật dầu khí năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2008)¹⁰.

Về nguyên tắc, Luật đầu tư tập trung điều chỉnh hoạt động đầu tư, nhưng cũng có một số quy định về kinh doanh. Còn Luật doanh nghiệp thì tập trung điều chỉnh hoạt động kinh doanh, tuy nhiên vẫn còn có sự xen lẫn với một số hoạt động đầu tư. Ngay các khái niệm về đầu tư và kinh doanh theo hai đạo luật cũng đã cho thấy hoạt động “đầu tư” bao gồm cả “kinh doanh” và ngược lại, hoạt động “kinh doanh” lại bao gồm cả “đầu tư”.

⁹ Tham khảo Điều 3 về “Áp dụng Luật doanh nghiệp, Điều ước quốc tế và pháp luật liên quan”, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05-9-2007 của Chính phủ “Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp”.

¹⁰ Khoản 2 Điều 4 về “Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế”, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016).

2.2. Nguyên tắc và thực tế áp dụng luật chuyên ngành

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã quy định rõ, trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của Luật đó¹¹. Như vậy, khi có sự khác nhau giữa Luật doanh nghiệp năm 2014 và các luật chuyên ngành thì chỉ áp dụng quy định của luật, chứ không phải là pháp luật chuyên ngành, tức không áp dụng nghị định, thông tư chuyên ngành khác với quy định của Luật doanh nghiệp. Điều này cũng đã được quy định tương tự trong Luật doanh nghiệp năm 2005.

Tuy nhiên, trên thực tế thì tương đối phổ biến việc ưu tiên áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành (như pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư) thay vì chỉ áp dụng quy định của luật chuyên ngành. Ví dụ, mặc dù vẫn căn cứ vào Luật doanh nghiệp, nhưng một số thông tư của Bộ Tài chính về tổ chức và hoạt động của các công ty đại chúng và công ty chứng khoán trái với Luật doanh nghiệp năm 2005, đồng thời cũng không hề được quy định trong Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010). Cụ thể như Thông tư quy định Hội đồng quản trị được bổ nhiệm bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, trong khi Luật doanh nghiệp quy định việc “bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị” chỉ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hay Thông tư quy định phương thức mời họp Đại hội đồng cổ đông cũng đơn giản hơn nhiều so với quy định chặt chẽ của Luật doanh nghiệp năm 2005¹².

Ngoài ra, doanh nghiệp vẫn phải tuân thủ nhiều quy định trong các đạo luật và văn bản dưới luật không phải là luật chuyên ngành hoặc tương tự như đã được nêu trên. Ví dụ, doanh nghiệp muốn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có liên quan đến yêu cầu đánh giá tác động môi trường, thì phải thực hiện xong việc đó từ trước, vì Luật bảo vệ môi trường năm 2014 quy định, Giấy chứng nhận đầu tư chỉ được cấp sau khi đã có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cấp có thẩm quyền¹³. Yêu cầu này đã tạo ra rủi ro rất lớn cho nhà

¹¹ . Điều 3 về “Áp dụng Luật doanh nghiệp và các luật chuyên ngành”, Luật doanh nghiệp năm 2014

¹² Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26-7-2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng”; Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30-11-2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” (đã hết hiệu lực).

¹³ Khoản 2 Điều 25 về “Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường”, Luật bảo vệ

đầu tư về chi phí đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận vì những lý do không liên quan đến môi trường hoặc buộc phải thay đổi địa điểm thực hiện dự án.

3. Về Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

Xét về mặt nguyên tắc, doanh nghiệp cũng giống với công dân, được làm những gì mà pháp luật không cấm. Luật doanh nghiệp năm 2014 đã quy định các nhóm quyền của doanh nghiệp như sau¹⁴:

Một, tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm. Tuy nhiên trên thực tế, doanh nghiệp vẫn không được tự do kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ và trường hợp khác ngoài 7 ngành, nghề cấm kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017);

Hai, tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. Chẳng hạn, đối với công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu thì cả công ty có thể chỉ cần 01 người duy nhất. Đó là chủ sở hữu đồng thời là Chủ tịch công ty, có thể kiêm Giám đốc và có thể tự làm tất cả mọi việc. Riêng Kế toán trưởng thì có thể sử dụng dịch vụ thuê ngoài theo quy định của Luật kế toán. Thậm chí, còn có thể thành lập các phòng trong công ty và kiêm luôn trưởng phòng mà không cần phải có nhân viên;

Ba, lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn. Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Bộ luật dân sự năm 2015;

Bốn, chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005. Bộ luật dân sự dùng thuật ngữ “giao kết hợp đồng”, vì ngoài việc ký kết bằng văn bản, còn có thể giao kết bằng lời nói hoặc hành vi;

Năm, kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu. Đây không phải là một ngành, nghề kinh doanh, mà là một hoạt động kinh doanh, nên doanh nghiệp thông thường không phải đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu¹⁵;

môi trường năm 2014

¹⁴ Điều 7 về “Quyền của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁵ . Quyền này còn được quy định rõ tại Điều 5 về “Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu,

Sáu, tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. Trong lĩnh vực này, doanh nghiệp phải tuân thủ các đạo luật như Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015), Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014), Luật việc làm năm 2013, Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật an toàn vệ sinh lao động năm 2015;

Bảy, chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. Việc này chủ yếu thực hiện theo Luật khoa học và công nghệ năm 2013;

Tám, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp. Việc này chủ yếu thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015;

Chín, từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật;

Mười, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Tuy nhiên, doanh nghiệp nói riêng và pháp nhân nói chung chỉ có quyền khiếu nại theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011 sửa đổi, bổ sung năm 2013, mà không có quyền tố cáo, theo quy định của Luật tố cáo năm 2011. Chỉ có công dân nói chung hay doanh nhân nói riêng mới có quyền tố cáo nói chung¹⁶ và quyền “phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng” nói riêng¹⁷. Riêng trong lĩnh vực hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự lại quy định, doanh nghiệp cũng có quyền, đồng thời là nghĩa vụ phát hiện, tố giác, báo tin về tội phạm¹⁸;

Mười một, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất vụ việc, doanh nghiệp có quyền tham gia tố tụng dân sự theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; tham gia tố tụng hình sự theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và 2015; tham gia tố tụng hành chính theo Luật tố tụng hành chính năm 2015 và tham gia tố tụng trọng tài tại Trung tâm trọng tài theo Luật Trọng tài thương mại năm 2010;

Mười hai, có các quyền khác theo quy định của luật có liên quan. Thực tế quyền của doanh nghiệp còn được quy định cả trong các nghị định, thông tư, chứ

nhập khẩu”, Luật quản lý ngoại thương năm 2017

¹⁶ Khoản 1 Điều 2 về “Giải thích từ ngữ”, Luật tố cáo năm 2011.

¹⁷ Điều 6 về “Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng”, Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012).

¹⁸ Khoản 2 Điều 5 về “Trách nhiệm của cơ quan tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm tố tụng hình sự năm 2015.

không chỉ trong luật.

Ngoài các quyền đã được quy định trong Luật doanh nghiệp năm 2014, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017) còn quy định, doanh nghiệp, với tư cách là một nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề không bị cấm; được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh; được tiếp cận thông tin; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác; được Nhà nước công nhận, đối xử bình đẳng và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác, v.v..¹⁹.

Các quyền nói trên là quy định chung, để thực hiện cụ thể quyền thì đồng thời phải chấp hành các quy định pháp luật liên quan trong từng lĩnh vực, hoạt động cụ thể. Ví dụ, có quyền chủ động “ký kết hợp đồng”, nhưng phải thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005 và nhiều quy định liên quan khác. Hay doanh nghiệp có quyền đồng thời có nghĩa vụ trong việc sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013²⁰.

4. Các nghĩa vụ theo luật Doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định 9 nhóm nghĩa vụ của doanh nghiệp²¹.

Thứ nhất, đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017) và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

Thứ hai, tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

Thứ ba, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Trong đó có những nghĩa vụ dường như không liên

¹⁹ Điều 5 về “Chính sách về đầu tư kinh doanh”; Điều 9 về “Bảo đảm quyền sở hữu tài sản”; Điều 10 về “Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh”; Điều 13 về “Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật”, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017)

²⁰ Điều 175 về “Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm”; Điều 176 về “Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất”..., Luật đất đai năm 2013.

²¹ Điều 8 về “Nghĩa vụ của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

quan gì đến hoạt động kinh doanh như các doanh nghiệp phải đóng góp vào Quỹ phòng, chống thiên tai “hai phần vạn trên tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh”²².

Thứ tư, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;

Thứ năm, bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố;

Thứ sáu, thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

Thứ bảy, chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó;

Thứ tám, tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh;

Thứ chín, thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

Nếu như điều luật quy định về quyền của doanh nghiệp, ngoài việc liệt kê cụ thể các quyền, còn có quy định “Quyền khác theo quy định của luật có liên quan”, thì đối với điều luật quy định về nghĩa vụ, không có đoạn quy định về các nghĩa vụ khác. Tuy nhiên, vẫn phải hiểu rằng, doanh nghiệp còn có nhiều nghĩa

²² Điểm i khoản 2 Điều 35 về “Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế”, Luật phòng, chống thiên tai năm 2013; khoản 1 Điều 5 về “Đối tượng và mức đóng góp”, Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17-10-2014 của Chính phủ “Quy định về thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai”.

vụ khác theo quy định của pháp luật. Ví dụ, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Luật cạnh tranh năm 2004, Luật quảng cáo năm 2012. Hay còn phải thực hiện thêm chính quy định tại các điều khác của Luật doanh nghiệp năm 2014 như nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích²³. Hay doanh nghiệp có nghĩa vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000, bí mật của khách hàng, bí mật của các đối tượng khác, bao gồm cả người lao động của doanh nghiệp.

5. Thuế của doanh nghiệp

Tùy theo ngành, nghề và loại hình kinh doanh mà doanh nghiệp phải nộp một số hoặc toàn bộ 9 loại thuế, bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và Thuế sử dụng đất nông nghiệp. Các loại thuế trên được quy định trong 8 luật thuế sau đây:

Thứ nhất, thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2016). Có 3 mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%²⁴;

Thứ hai, thuế thu nhập doanh nghiệp năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Riêng thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% - 50% phù hợp với I ừng dự án, từng cơ sở kinh doanh²⁵;

Thứ ba, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016. Luật này còn quy định về 3 loại thuế là thuế chống bán phá giá (là thuế nhập khẩu bổ sung), thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ (là 2 loại thuế nhập khẩu bổ sung). Biểu thuế và mức thuế suất đối với thuế xuất khẩu, nhập khẩu gồm các loại thông thường và ưu đãi.

Thứ tư, thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt từ 10 - 75% đối với 11 hàng hóa và từ 15 - 40% đối với 6 dịch vụ²⁶;

²³ Điều 9 về “Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích”, Luật doanh nghiệp năm 2014

²⁴ Điều 8 về “Thuế suất”, Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2016).

²⁵ Khoản 2 và 3 Điều 10 về “Thuế suất”, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013).

²⁶ Điều 7 về “Thuế suất”, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm

Thứ năm, thuế tài nguyên năm. Thuế suất thuế tài nguyên từ 1 - 35% đối với 63 loại thuộc 9 nhóm tài nguyên (khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên; hải sản tự nhiên; nước thiên nhiên; yến sào thiên nhiên; tài nguyên khác do ủy ban thường vụ Quốc hội quy định)²⁷;

Thứ sáu, thuế bảo vệ môi trường năm. Thuế suất thuế bảo vệ môi trường từ 10 đồng - 40.000 đồng/kg hoặc lít đối với 17 loại hàng hóa chịu thuế (như một số loại xăng, dầu, mỡ nhờn; than đá; túi ni lông; thuốc diệt cỏ; thuốc trừ mối; thuốc bảo quản lâm sản; thuốc khử trùng kho)²⁸;

Thứ bảy, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, căn cứ theo thông tư của Bộ Tài chính số 10/VBHN- BTC ngày 15/5/2017

Thứ tám, thuế sử dụng đất nông nghiệp. Thuế sử dụng đất nông nghiệp được thu đối với doanh nghiệp, cá nhân sử dụng 3 loại đất là: Đất trồng trọt (đất trồng cây hằng năm và cây lâu năm), đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng trồng. Như vậy không phải nộp thuế khi sử dụng các loại đất nông nghiệp là đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất làm muối theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Trước năm 2017, còn có một loại thuế nữa là thuế môn bài theo quy định tại Nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-01-1966 của ủy ban thường vụ Quốc hội²⁹ (sửa đổi, bổ sung bằng các Pháp lệnh vào các năm 1980, 1983, 1986, 1987, 1989 và 1991). Đây là một sắc thuế cũ nhất, có hiệu lực dài nhất và sửa đổi nhiều lần nhất và trái với quy định về thẩm quyền quy định về thuế của 4 bản Hiến pháp³⁰. Về bản chất, đây chỉ là một loại lệ phí, chứ không phải là thuế. Vì vậy, từ ngày 01-01-2017 thuế môn bài đã được chuyển thành lệ phí môn bài theo Luật

2014, 2016)

²⁷ Điều 7 về “Thuế suất”, Luật thuế tài nguyên năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10-12-2015 của ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành “Biểu mức thuế suất tài nguyên”

²⁸ Theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 về Biểu thuế Bảo vệ môi trường (BVMT), từ ngày 01/01/2019, mức thuế BVMT đối với một số mặt hàng được điều chỉnh tăng so với quy định trước đây.”.

²⁹ Nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-01-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Án định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác xã và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp”.

³⁰ Điều 50 Hiến pháp năm 1959, Điều 83 Hiến pháp năm 1980, Điều 84 Hiến pháp năm 1992 và Điều 70 Hiến pháp năm 2013

phí và lệ phí năm 2015.

Gần như tất cả các doanh nghiệp đều phải nộp hai loại thuế là thuế giá trị gia tăng (thuế gián thu) và thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế trực thu). Cá biệt chỉ một mặt hàng xăng dầu, doanh nghiệp nhập khẩu có thể phải chịu tất cả 6 loại thuế là: Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng phải thực hiện các trách nhiệm liên quan đến việc chi trả thu nhập cho cá nhân theo Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012 và 2014).

Cá nhân kinh doanh cũng phải nộp các loại thuế tương ứng nêu trên. Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp thì được thay thế bằng thuế thu nhập cá nhân theo Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012 và 2014). Đối với cá nhân và hộ kinh doanh có mức doanh thu hằng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng³¹.

Trường hợp “được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất”³², thì doanh nghiệp còn phải nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước.

Cuối cùng, doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh còn phải có nghĩa vụ nộp các loại phí và lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015. Theo Luật này, có 216 loại phí, 108 loại lệ phí, mà phần lớn liên quan đến doanh nghiệp. Trong số phí, có phí Trước bạ áp dụng đối với việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng 8 loại tài sản rất giống với thuế, vì được tính theo tỷ lệ tương đối lớn, từ 0,5% - 20% trên giá trị tài sản³³.

6. Về nghĩa vụ giữ bí mật thông tin khách hàng của doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp năm 2014 không nhắc trực tiếp đến nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc giữ bí mật thông tin của khách hàng, mà nằm trong quy định về nghĩa vụ bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, các bên trong hợp đồng không được tiết

³¹ Khoản 25 Điều 5 về “Đối tượng không chịu thuế”, Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2016).

³² Khoản 21 Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”, Luật đất đai năm 2013.

³³ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10-10-2016 của Chính phủ về “Lệ phí trước bạ”.

lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác³⁴.

Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 quy định, người tiêu dùng được bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng thì cá nhân, pháp nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có các trách nhiệm sau: Thông báo rõ ràng, công khai trước khi thực hiện với người tiêu dùng về mục đích hoạt động thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng; sử dụng thông tin phù hợp với mục đích đã thông báo với người tiêu dùng và phải được người tiêu dùng đồng ý; bảo đảm an toàn, chính xác, đầy đủ khi thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng; tự mình hoặc có biện pháp để người tiêu dùng cập nhật, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thấy thông tin đó không chính xác; chỉ được chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi có sự đồng ý của người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác³⁵.

Một số lĩnh vực chuyên ngành cũng có các quy định cụ thể về bảo đảm và cung cấp thông tin mật. Chẳng hạn như quy định, tổ chức tín dụng phải bảo đảm bí mật và không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng; hoặc quy định, Trung tâm lưu ký chứng khoán và thành viên lưu ký có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng³⁶.

7. Nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của người lao động

Về nguyên tắc, doanh nghiệp không được thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và gia đình của người lao động, trừ trường hợp có sự đồng ý của người lao động, các thành viên

³⁴ Khoản 4 Điều 38 về “Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình”, Bộ luật dân sự năm 2015.

³⁵ Điều 6 về “Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng”, Luật bảo vệ quyền người tiêu dùng năm 2010

³⁶ Điều 14 về “Bảo mật thông tin”, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 57 về “Bảo mật”, Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

gia đình hoặc pháp luật có quy định cụ thể.

Doanh nghiệp cũng không được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân người lao động, trừ trường hợp đó là phương tiện, tài sản của doanh nghiệp trang bị cho người lao động để phục vụ công việc³⁷.

Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định giải thích rõ thế nào là bí mật đời tư (bí mật cá nhân và đời sống riêng tư), cũng như thế nào là bí mật kinh doanh. Chẳng hạn, số điện thoại công khai của cá nhân có phải là bí mật cá nhân hay số lượng hàng hóa mua bán của một công ty có phải là bí mật kinh doanh hay không?

Ví dụ pháp luật quy định, người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu³⁸.

Về quyền giữ bí mật thông tin tiền lương của người lao động

Thông tư số 20/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22-9-2003 đã từng quy định, nội dung thông báo tuyển dụng phải có “mức lương và các khoản thu nhập khác” cho từng vị trí công việc³⁹. Điều đó gần như đồng nghĩa với việc phải công khai mức lương và thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, nội dung này đã không còn xuất hiện trong Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH thay thế⁴⁰.

Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tổ tụng dân sự năm 2015) chỉ quy định thang lương, bảng lương và quy chế thưởng phải được “công bố công khai tại nơi làm việc”⁴¹, mà không quy định công khai tiền lương,

³⁷ Điều 38 về “Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình”, Bộ luật dân sự năm 2015.

³⁸ Khoản 2 Điều 19 về “Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động”, Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

³⁹ Điểm b khoản 1 mục II Thông tư số 20/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18-4-2003 của Chính phủ về tuyển lao động”.

⁴⁰ Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29-8-2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16-01-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm”.

⁴¹ Khoản 2 Điều 93 về “Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động”; khoản 2 Điều 103 về “Tiền thưởng”, Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

tiền thưởng của người lao động. Luật quản lý thuế năm 2006, 2014, 2016 quy định bảo mật thông tin của người nộp thuế, đương nhiên trong đó có thông tin về thuế thu nhập cá nhân, mà một phần quan trọng là lương, thưởng⁴².

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác và Kiểm soát viên phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của công ty⁴³. Luật doanh nghiệp chỉ quy định, Báo cáo tài chính của công ty cổ phần phải được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông và công bố công khai⁴⁴, mà không quy định việc công khai Báo cáo tài chính của các công ty khác. Luật kế toán đã quy định, Báo cáo tài chính phải được công khai, trong đó một trong các nội dung là “Thu nhập của người lao động”⁴⁵.

Tóm lại, doanh nghiệp phải công khai thang lương, bảng lương, quy chế thưởng và Báo cáo tài chính hằng năm, trong đó có khoản mục thu nhập chung của những người quản lý và hoặc Kiểm soát viên và thu nhập bình quân của người lao động; còn thông tin về tiền lương và thu nhập của từng người lao động thì hoàn toàn có quyền giữ bí mật, do pháp luật không quy định phải công khai.

TTBD ĐBDC

⁴² Điều 73 về “Bảo mật thông tin của người nộp thuế”, Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2014, 2016).

⁴³ Khoản 2 Điều 66 về “Thù lao, tiền lương và thưởng của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác”; khoản 2 Điều 84 về “Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên”; khoản 3 Điều 158 về “Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc”; khoản 3 Điều 167 về “Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁴⁴ Điểm c khoản 2 Điều 171 về “Công khai thông tin công ty cổ phần”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁴⁵ Điểm d khoản 4 Điều 31 về “Nội dung công khai báo cáo tài chính”, Luật kế toán năm 2015.